

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 35
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 35

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 12 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Bà Liu Ching Hua	Ủy viên
Bà Chen, Tsu	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 14 tháng 5 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Liu Chien Hung

Số: 65./2022/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Trụ sở chính

29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 3910 3908 / Fax: 028 3910 4880
Email: namviet@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Chi nhánh Hà Nội

P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội / Điện thoại: 024 6281.1281
Email: info@namviethn.vn / Web: www.aascn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		934.694.039.962	624.741.033.769
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	199.683.068.287	192.635.106.127
1.	Tiền	111		96.683.068.287	168.448.695.169
2.	Các khoản tương đương tiền	112		103.000.000.000	24.186.410.958
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.342.800.000	5.790.400.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.342.800.000	5.790.400.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.481.537.599	72.022.727.963
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	35.583.093.778	58.420.066.387
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	142.276.302.531	10.161.157.967
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	12.622.141.290	3.441.503.609
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	499.032.189.651	334.823.066.201
1.	Hàng tồn kho	141		499.571.656.212	335.362.532.762
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539.466.561)	(539.466.561)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		41.154.444.425	19.469.733.478
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	5.696.877.937	3.349.979.859
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.441.299.360	16.086.733.019
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	16.267.128	33.020.600
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		329.309.691.891	359.983.978.559
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		275.427.174.148	298.711.586.152
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	275.207.418.815	298.711.586.152
	- Nguyên giá	222		586.035.473.214	583.212.132.516
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(310.828.054.399)	(284.500.546.364)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	219.755.333	-
	- Nguyên giá	228		547.332.919	323.852.919
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(327.577.586)	(323.852.919)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	40.661.520.481	21.450.266.689
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.661.520.481	21.450.266.689
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	-	21.714.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	21.714.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		13.220.997.262	18.108.125.718
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.220.997.262	18.108.125.718
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.264.003.731.853	984.725.012.328

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		713.275.937.372	462.858.459.940
I.	Nợ ngắn hạn	310		682.158.762.122	413.924.669.310
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	85.198.094.497	35.010.158.579
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	92.248.744.204	59.662.577.578
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.394.216.479	10.306.574.485
4.	Phải trả người lao động	314		8.535.604.649	8.528.891.895
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	602.830.628	1.776.995.284
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	68.027.983.208	14.856.061.258
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	406.906.014.234	268.156.202.354
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.245.274.223	15.627.207.877
II.	Nợ dài hạn	330		31.117.175.250	48.933.790.630
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.16	4.392.252.168	4.392.252.168
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	26.724.923.082	44.541.538.462
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		550.727.794.481	521.866.552.388
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	550.727.794.481	521.866.552.388
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.453.840.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.453.840.000	322.879.650.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		19.998.102.530	77.949.049.838
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		13.949.957.603	10.638.336.257
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.325.894.348	110.399.516.293
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		32.097.100.909	44.167.089.374
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		97.228.793.439	66.232.426.919
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.264.003.731.853	984.725.012.328

Đồng Nai, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	892.683.910.944	843.503.982.149
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	143.879.045
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		892.683.910.944	843.360.103.104
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	718.899.773.091	700.133.424.053
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		173.784.137.853	143.226.679.051
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	9.401.613.829	4.168.929.498
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	9.910.754.291	13.411.853.688
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.711.628.816	11.112.650.322
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	13.758.285.266	11.455.454.123
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	40.758.912.077	42.119.530.126
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		118.757.800.048	80.408.770.612
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	218.105.835	41.304.274
12.	Chi phí khác	32	VI.07	228.500.764	316.419.978
13.	Lợi nhuận khác	40		(10.394.929)	(275.115.704)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		118.747.405.119	80.133.654.908
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	21.518.611.680	13.901.227.989
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		97.228.793.439	66.232.426.919
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.987	1.846
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	2.987	1.846

Đồng Nai, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiên Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		118.747.405.119	80.133.654.908
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		28.896.266.236	27.937.722.849
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.418.266.827)	724.053.124
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.521.951.875)	(2.361.012.253)
-	Chi phí lãi vay	06		6.711.628.816	11.112.650.322
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		146.415.081.469	117.547.068.950
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(158.385.949.728)	2.201.898.210
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(164.209.123.450)	(55.807.348.429)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		100.741.385.650	13.323.245.746
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.540.230.378	3.710.754.613
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(6.826.255.475)	(11.338.977.077)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(29.360.910.866)	(9.113.163.522)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.997.000	146.552.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.224.552.000)	(450.872.740)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(110.259.097.022)	60.219.157.751
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(25.935.190.581)	(38.091.447.973)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.161.818.182	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(27.504.400.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.161.600.000	21.714.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.481.338.974	2.510.299.490
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		4.869.566.575	(41.371.548.483)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.045.280.618.898	831.720.652.273
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(923.719.202.192)	(796.710.391.365)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.964.664.000)	(16.136.748.250)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		111.596.752.706	18.873.512.658
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.207.222.259	37.721.121.926
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		192.635.106.127	155.330.968.021
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		840.739.901	(416.983.820)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		199.683.068.287	192.635.106.127

Đồng Nai, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch	Đường 25B, khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 13 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

- Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán và cung cấp trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Biên Hòa là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch là thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	517.189.681	329.781.916
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	96.165.878.606	168.118.913.253
- Các khoản tương đương tiền (*)	103.000.000.000	24.186.410.958
Cộng	<u>199.683.068.287</u>	<u>192.635.106.127</u>

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
a. Ngắn hạn	<u>4.342.800.000</u>	<u>4.342.800.000</u>	<u>5.790.400.000</u>	<u>5.790.400.000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	4.342.800.000	4.342.800.000	5.790.400.000	5.790.400.000
b. Dài hạn	-	-	<u>21.714.000.000</u>	<u>21.714.000.000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	21.714.000.000	21.714.000.000
Cộng	<u>4.342.800.000</u>	<u>4.342.800.000</u>	<u>27.504.400.000</u>	<u>27.504.400.000</u>

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN – Chi nhánh Đồng Nai. Lãi suất 4%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>35.583.093.778</u>	<u>58.420.066.387</u>
- Công ty Cổ phần Đông Quang	13.257.724.515	22.217.419.400
- Công ty Genesis Home Buid	2.450.959.827	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	19.874.409.436	36.202.646.987
Cộng	<u>35.583.093.778</u>	<u>58.420.066.387</u>

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>142.276.302.531</u>	<u>10.161.157.967</u>
- Công ty TNHH Xây dựng Bảo Nguyên Phát	-	9.683.172.616
- Công ty TNHH Triết Toàn	14.294.445.000	-
- Công ty Rio TinTo Marketing Private Limited	120.865.734.205	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.116.123.326	477.985.351
Cộng	<u>142.276.302.531</u>	<u>10.161.157.967</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	12.622.141.290	-	3.441.503.609	-
- Tạm ứng	21.100.000	-	50.126.000	-
- Phải thu khác	12.601.041.290	-	3.391.377.609	-
+ <i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	242.039.825	-	251.162.549	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	12.359.001.465	-	3.140.215.060	-
Cộng	12.622.141.290	-	3.441.503.609	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	234.167.119.882	(193.906.735)	126.337.648.432	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	1.093.663.872	-	779.498.856	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	189.838.716.405	-	135.477.056.607	-
- Thành phẩm	74.472.156.053	(345.559.826)	53.859.935.163	(345.559.826)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	499.571.656.212	(539.466.561)	335.362.532.762	(539.466.561)

07. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.661.520.481	21.450.266.689
- Mua sắm TSCĐ	395.873.000	378.873.000
- XDCCB	40.265.647.481	21.071.393.689
+ <i>Công trình nhà xưởng tại Nhơn Trạch</i>	<i>40.265.647.481</i>	<i>21.071.393.689</i>
Cộng	40.661.520.481	21.450.266.689

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	212.935.137.277	355.927.457.149	11.301.603.047	3.047.935.043	583.212.132.516
- Mua trong năm	-	4.335.502.425	2.164.954.364	-	6.500.456.789
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.677.116.091)	-	(3.677.116.091)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	212.935.137.277	360.262.959.574	9.789.441.320	3.047.935.043	586.035.473.214
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.573.494.238	217.886.621.224	6.425.345.173	2.615.085.729	284.500.546.364
- Khấu hao trong năm	8.555.464.581	19.119.965.261	1.080.965.390	136.146.337	28.892.541.569
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.565.033.534)	-	(2.565.033.534)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	66.128.958.819	237.006.586.485	4.941.277.029	2.751.232.066	310.828.054.399
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	155.361.643.039	138.040.835.925	4.876.257.874	432.849.314	298.711.586.152
2. Tại ngày cuối năm	146.806.178.458	123.256.373.089	4.848.164.291	296.702.977	275.207.418.815

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 160.016.721.294 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	323.852.919	323.852.919
- Mua trong năm	223.480.000	223.480.000
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	547.332.919	547.332.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	323.852.919	323.852.919
- Khấu hao trong năm	3.724.667	3.724.667
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	327.577.586	327.577.586
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	219.755.333	219.755.333

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 323.852.919 đồng.

10. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	5.696.877.937	3.349.979.859
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	3.487.306.849	2.156.637.578
- Chi phí quảng cáo	1.061.576.948	570.464.822
- Chi phí sửa chữa	990.549.570	553.227.435
- Các khoản khác	157.444.570	69.650.024
b. Dài hạn	13.220.997.262	18.108.125.718
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	12.865.121.038	17.977.335.286
- Chi phí sửa chữa	350.163.343	130.790.432
- Các khoản khác	5.712.881	-
Cộng	18.917.875.199	21.458.105.577

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND					
	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11. Vay và nợ thuê tài chính						
a. Vay ngắn hạn	268.156.202.354	268.156.202.354	1.045.686.169.532	906.936.357.652	406.906.014.234	406.906.014.234
- Vay ngân hàng	268.156.202.354	268.156.202.354	1.045.686.169.532	906.936.357.652	406.906.014.234	406.906.014.234
+ Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - CN TP. Hồ Chí Minh ^(a)	54.785.329.347	54.785.329.347	72.517.435.145	80.841.580.826	46.461.183.666	46.461.183.666
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP. Hồ Chí Minh ^(b)	68.482.807.534	68.482.807.534	166.332.577.576	179.580.559.622	55.234.825.488	55.234.825.488
+ Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(c)	33.725.580.726	33.725.580.726	91.754.255.137	102.665.446.181	22.814.389.682	22.814.389.682
+ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ^(d)	4.148.117.752	4.148.117.752	171.757.028.255	130.902.690.022	45.002.455.985	45.002.455.985
+ Ngân hàng TNHH E.sun – CN Đồng Nai	1.264.174.397	1.264.174.397	25.208.098.814	26.472.273.211	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam ^(e)	105.750.192.598	105.750.192.598	370.201.522.110	328.478.071.699	147.473.643.009	147.473.643.009
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai ^(f)	-	-	106.842.659.023	57.995.736.091	48.846.922.932	48.846.922.932
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch ^(g)	-	-	41.072.593.472	-	41.072.593.472	41.072.593.472
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay ngân hàng	44.541.538.462	44.541.538.462	-	17.816.615.380	26.724.923.082	26.724.923.082
+ Ngân hàng TNHH E.sun – CN Đồng Nai ^(h)	44.541.538.462	44.541.538.462	-	17.816.615.380	26.724.923.082	26.724.923.082
Cộng	312.697.740.816	312.697.740.816	1.045.686.169.532	924.752.973.032	433.630.937.316	433.630.937.316

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/54/2021 ngày 12 tháng 10 năm 2021. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (b): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN097-14 ngày 21 tháng 02 năm 2014 và Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC8-STVN097-14 ngày 14 tháng 01 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 4.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 2.409.896,4 USD.
- (c): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (109)L-027 ngày 04 tháng 12 năm 2020. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 2.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 995.393,22 USD.
- (d): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 ; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS1 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS3 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2021. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư gốc vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.963.457,94 USD.
- (e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 210528-TFB00232531 ngày 28 tháng 5 năm 2021 và Hợp đồng cấp tín dụng số 210607-TFB00232531 ngày 07/06/2021. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 5.706.172,72 USD.
- (f): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2021-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG ngày 21 tháng 02 năm 2021 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 300210957/2021-HĐCVHM-SDDBS02/NHCT680-TUNGKUANG ngày 30/6/2021. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 120.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 30/4/2022. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 2.131.192 USD.
- (g): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 117.21/48.05-CTD ngày 28 tháng 7 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.791.997,97 USD.
- (h): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.sun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001201916 ngày 06 tháng 5 năm 2019 với hạn mức 2.500.000 USD tương đương 58.000.000.000 đồng để xây dựng nhà xưởng tại Nhơn Trạch. Thời hạn vay 48 tháng. Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Phải trả người bán				
<i>a. Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Golden Top International	85.198.094.497	85.198.094.497	35.010.158.579	35.010.158.579
- Công ty Bloomy International L.L.C	12.315.356.216	12.315.356.216	217.590.372	217.590.372
- Công ty TNHH Chang Xin Việt Nam	5.202.258.362	5.202.258.362	6.330.938.944	6.330.938.944
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	34.815.144.730	34.815.144.730	-	-
Cộng	32.865.335.189	32.865.335.189	28.461.629.263	28.461.629.263
	85.198.094.497	85.198.094.497	35.010.158.579	35.010.158.579
<i>b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</i>				
- Công ty Bloomy International L.L.C	5.202.258.362	5.202.258.362	6.330.938.944	6.330.938.944
Cộng	5.202.258.362	5.202.258.362	6.330.938.944	6.330.938.944
13. Người mua trả tiền trước				
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
- Công ty Container Direct, L.L.C	92.248.744.204	92.248.744.204	59.662.577.578	59.662.577.578
- Công ty Brother Band L.L.C	17.863.864.293	17.863.864.293	24.772.979.643	24.772.979.643
- Công ty Annexe Urban Screens	-	-	239.285.330	239.285.330
- Công ty Distribution - Multi Inc.	3.337.350.187	3.337.350.187	4.462.153.530	4.462.153.530
- Công ty Permaloc corporation	-	-	4.651.338.880	4.651.338.880
- Công ty Dutch Mushroom	13.439.458.505	13.439.458.505	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	9.377.364.996	9.377.364.996	-	-
Cộng	48.230.706.223	48.230.706.223	25.536.820.195	25.536.820.195
	92.248.744.204	92.248.744.204	59.662.577.578	59.662.577.578

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND					
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	1.657.905.358	1.657.905.358	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	44.686.996.583	44.686.996.583	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.980.536.139	1.980.536.139	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.200.332.335	21.518.611.680	29.360.910.866	-	2.358.033.149
- Thuế thu nhập cá nhân	33.020.600	106.242.150	793.917.400	847.222.748	16.267.128	36.183.330
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.450.251.138	2.450.251.138	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	39.281.892	39.281.892	-	-
Cộng	33.020.600	10.306.574.485	73.127.500.190	81.023.104.724	16.267.128	2.394.216.479

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	602.830.628	1.776.995.284
- Chi phí lãi vay	315.865.279	430.491.938
- Các khoản trích trước khác	286.965.349	1.346.503.346
Cộng	602.830.628	1.776.995.284

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	68.027.983.208	14.856.061.258
- Kinh phí công đoàn	4.179.700	-
- Bảo hiểm xã hội	768.573.218	168.340.360
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.433.007	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	54.695.123.249	83.857.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.556.674.034	14.603.863.649
+ Hàng tạm nhập	662.346.279	236.466.279
+ Công ty Container Direct, L.L.C	-	1.662.484.785
+ Thù lao HDQT, BKS	196.000.000	-
+ Các đối tượng khác	11.698.327.755	12.704.912.585
<i>b. Dài hạn</i>	4.392.252.168	4.392.252.168
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.392.252.168	4.392.252.168
Cộng	72.420.235.376	19.248.313.426

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	322.879.650.000	71.612.442.422	10.638.336.257	68.759.881.762	473.890.310.441
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	66.232.426.919	66.232.426.919
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	6.336.607.416	-	(24.592.792.388)	(18.256.184.972)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	322.879.650.000	77.949.049.838	10.638.336.257	110.399.516.293	521.866.552.388
Số dư đầu năm nay	64.574.190.000	(64.574.190.000)	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay (*)	-	-	-	97.228.793.439	97.228.793.439
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (**)	-	6.623.242.692	3.311.621.346	(77.822.415.384)	(67.887.551.346)
Giảm khác (***)	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Số dư cuối năm nay	387.453.840.000	19.998.102.530	13.949.957.603	129.325.894.348	550.727.794.481

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty phát hành cổ phiếu thường lấy nguồn từ Quỹ đầu tư phát triển, tỷ lệ chi trả 20% vốn điều lệ, tỷ lệ thực hiện 1.000:200 (tức cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu sẽ nhận được 200 cổ phiếu mới).

(**): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	6.623.242.692
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.311.621.346
Trích Quỹ khác của chủ sở hữu	3.311.621.346
Chi trả cổ tức bằng tiền	64.575.930.000
Tổng phân phối lợi nhuận	77.822.415.384

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(***) : Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQĐHDCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty tạm trích thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2021 với số tiền là: 480.000.000 đồng.

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Công ty Rich International Holding L.L.C	327.484.800.000	84,52	245.498.620.000	76,03
- Vốn góp của các đối tượng khác	59.969.040.000	15,48	77.381.030.000	23,97
Cộng	387.453.840.000	100	322.879.650.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	322.879.650.000	322.879.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	64.574.190.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	387.453.840.000	322.879.650.000
- Cổ tức đã chia	64.575.930.000	16.143.982.500

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng giữ hộ gia công - nhôm (kg)	94.937	94.937
Ngoại tệ các loại		
- USD	4.072.319,84	2.021.798,63
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	965.819.626	965.819.626

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	836.962.194.783	765.780.252.463
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.721.716.161	77.723.729.686
Cộng	892.683.910.944	843.503.982.149

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	-	143.879.045
Cộng	-	143.879.045

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	696.923.335.925	645.215.552.716
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.976.437.166	54.917.871.337
Cộng	718.899.773.091	700.133.424.053

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	6.472.216.250	2.361.012.253
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.929.397.579	1.807.917.245
Cộng	9.401.613.829	4.168.929.498

05. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	6.711.628.816	11.112.650.322
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.199.125.475	2.299.203.366
Cộng	9.910.754.291	13.411.853.688

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	49.735.625	-
- Các khoản khác	168.370.210	41.304.274
Cộng	218.105.835	41.304.274

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Phạt vi phạm hành chính	-	92.010.282
- Các khoản khác	228.500.764	224.409.696
Cộng	228.500.764	316.419.978

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	40.758.912.077	42.119.530.126
- Chi phí nhân viên quản lý	16.715.360.129	17.918.087.779
- Chi phí li xăng	5.202.258.941	6.330.939.491
- Chi phí đồ dùng văn phòng	550.482.184	410.569.359
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.339.251.768	4.548.577.549
- Thuế, phí và lệ phí	2.688.040.438	2.612.787.786
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.190.484.569	2.075.541.808
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.073.034.048	8.223.026.354
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	13.758.285.266	11.455.454.123
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.758.285.266	11.455.454.123
Cộng	54.517.197.343	53.574.984.249

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.518.611.680	13.901.227.989
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.518.611.680	13.901.227.989

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	97.228.793.439	66.232.426.919
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.311.621.346
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	97.228.793.439	62.920.805.573
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.553.338	32.287.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.987	1.846

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	97.228.793.439	66.232.426.919
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.311.621.346
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	97.228.793.439	62.920.805.573
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.553.338	32.287.965
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.987	1.846

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	581.195.027.732	507.727.872.366
- Chi phí nhân công	76.812.932.734	78.200.160.816
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.896.266.236	27.937.722.849
- Chi phí Li xăng	5.202.258.941	6.330.939.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.216.754.949	122.632.476.060
- Chi phí khác bằng tiền	54.199.905.004	46.340.918.676
Cộng	843.523.145.596	789.170.090.258

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, thưởng	2.645.854.000	2.101.462.850
Cộng	<u>2.645.854.000</u>	<u>2.101.462.850</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Rich International Holding L.L.C	Công ty mẹ
Công ty Bloomy International L.L.C	Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Rich International Holding L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang)

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Bloomy International L.L.C</i>		
Phí lý xăng	5.202.258.941	6.330.939.491
<i>Công ty Rich International Holding L.L.C</i>		
- Trả cổ tức bằng tiền	-	12.274.931.000
- Nhận nợ cổ tức phải trả	54.580.806.000	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	54.580.770.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty còn công nợ khác với bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Công ty Rich International Holding L.L.C</i>		
- Phải trả khác	54.580.806.000	-
Cộng nợ phải trả	<u>54.580.806.000</u>	<u>-</u>

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm...;
- Lĩnh vực 2: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm nay	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	836.962.194.783	55.721.716.161	892.683.910.944	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	748.514.905.903	25.411.204.993	773.926.110.896	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	88.447.288.880	30.310.511.168	118.757.800.048	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	37.445.051.543	2.492.947.169	39.937.998.712	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	67.289.593.590	4.479.881.717	71.769.475.307	
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.024.963.391.769	35.014.471.798	1.059.977.863.566	
- Tài sản không phân bổ			204.025.868.287	
Tổng tài sản	1.024.963.391.769	35.014.471.798	1.264.003.731.853	
- Nợ phải trả bộ phận	651.646.548.279	43.384.114.870	695.030.663.149	
- Nợ phải trả không phân bổ			18.245.274.223	
Tổng nợ phải trả	651.646.548.279	43.384.114.870	713.275.937.372	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm trước	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm	Đơn vị tính: VND	
			Sản xuất	Dịch vụ
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	765.636.373.418	77.723.729.686	843.360.103.104	
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	
- Chi phí phân bổ	702.244.187.846	60.707.144.646	762.951.332.492	
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	63.392.185.572	17.016.585.040	80.408.770.612	
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	59.633.347.607	6.053.691.218	65.687.038.825	
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	53.784.158.682	5.459.909.633	59.244.068.315	
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	744.691.618.120	41.607.888.081	786.299.506.201	
- Tài sản không phân bổ			198.425.506.127	
Tổng tài sản	744.691.618.120	41.607.888.081	984.725.012.328	
- Nợ phải trả bộ phận	406.014.598.804	41.216.653.259	447.231.252.063	
- Nợ phải trả không phân bổ			15.627.207.877	
Tổng nợ phải trả	406.014.598.804	41.216.653.259	462.858.459.940	

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong lãnh thổ Việt Nam;
- Ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác

	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
	306.539.351.978	586.144.558.966	892.683.910.944
	363.986.539.272	695.991.324.294	1.059.977.863.566
	13.714.337.286	26.223.661.426	39.937.998.712
	421.367.447.382	421.992.655.722	843.360.103.104
	392.858.299.303	393.441.206.898	786.299.506.201
	32.819.171.519	32.867.867.306	65.687.038.825

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.683.068.287	-	192.635.106.127	-	199.683.068.287	192.635.106.127
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.184.135.068	-	61.811.443.996	-	48.184.135.068	61.811.443.996
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.342.800.000	-	5.790.400.000	-	4.342.800.000	5.790.400.000
Cộng	252.210.003.355	-	260.236.950.123	-	252.210.003.355	260.236.950.123

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	85.198.094.497	35.010.158.579	85.198.094.497	35.010.158.579
Vay và nợ	433.630.937.316	312.697.740.816	433.630.937.316	312.697.740.816
Chi phí phải trả	602.830.628	1.776.995.284	602.830.628	1.776.995.284
Các khoản phải trả khác	67.251.797.283	14.687.720.898	67.251.797.283	14.687.720.898
Cộng	586.683.659.724	364.172.615.577	586.683.659.724	364.172.615.577

(*): Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	85.198.094.497	-	-	85.198.094.497
Vay và nợ	406.906.014.234	26.724.923.082	-	433.630.937.316
Chi phí phải trả	602.830.628	-	-	602.830.628
Các khoản phải trả khác	67.251.797.283	-	-	67.251.797.283
Cộng	559.958.736.642	26.724.923.082	-	586.683.659.724
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	35.010.158.579	-	-	35.010.158.579
Vay và nợ	268.156.202.354	44.541.538.462	-	312.697.740.816
Chi phí phải trả	1.776.995.284	-	-	1.776.995.284
Các khoản phải trả khác	14.687.720.898	-	-	14.687.720.898
Cộng	319.631.077.115	44.541.538.462	-	364.172.615.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng